

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2001	675	661	665
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1943	658	629	656
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50	17	24	9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	8		8	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		290	302	384
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)			298	241
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)			60	40
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)			1	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		100%	99.85%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		43%	45.69%	57.74%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)			45.08%	36.24%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)			0.15%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				36
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				665
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				659
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				617
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	948/1094	314/361	285/376	308/357
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		37	32	32

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG